

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

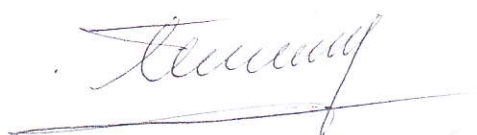
Số: 634 /2021/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2021

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.171.268.774.565	829.327.979.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.443.212.352	53.009.600.464
1. Tiền	111		87.443.212.352	53.009.600.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		448.875.000.000	86.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		448.875.000.000	86.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526.710.268.237	578.620.411.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		149.052.899.868	202.457.261.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		292.250.126.127	285.231.499.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		123.146.855.664	128.671.263.584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.739.613.422)	(37.739.613.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		70.629.748.376	75.028.554.197
1. Hàng tồn kho	141		70.629.748.376	75.028.554.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.610.545.600	36.169.413.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.031.300.580	4.156.282.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.579.113.120	32.013.130.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		131.900	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.684.713.234.585	1.978.476.413.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.590.065.880	5.214.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.590.065.880	5.214.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.571.697.203.968	1.801.900.584.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.563.035.668.771	1.793.032.291.971
- Nguyên giá	222		5.225.793.609.288	5.985.252.537.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.662.757.940.517)	(4.192.220.245.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.661.535.197	8.868.292.622
- Nguyên giá	228		11.580.768.680	11.550.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.919.233.483)	(2.682.476.058)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.118.987.697	98.275.498.836
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.833.731.542	21.092.101.493
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.285.256.155	77.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.306.977.040	73.085.430.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		51.396.690.588	58.175.143.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.910.286.452	14.910.286.452
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		2.855.982.009.150	2.807.804.392.989
	Mã số	Thuyết t minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.928.594.973.380	2.287.458.806.640
I. Nợ ngắn hạn	310		778.252.924.108	911.949.821.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		271.049.247.845	313.959.738.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.173.960.641	18.326.760.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.291.640.942	296.870.979
4. Phải trả người lao động	314		10.797.810.671	8.282.446.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.701.916	156.906.159
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		183.605.458.072	99.931.430.904
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		272.903.789.854	470.589.853.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		396.314.167	405.814.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.150.342.049.272	1.375.508.985.022
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.793.267.804	518.793.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		631.548.781.468	856.715.717.218
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		927.387.035.770	520.345.586.349
I. Vốn chủ sở hữu	410		927.387.035.770	520.345.586.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(502.306.295.299)	(909.347.744.720)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(910.887.091.881)	(723.445.757.405)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		408.580.796.582	(185.901.987.315)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		2.855.982.009.150	2.807.804.392.989

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

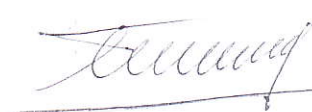
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		384.652.649.750	293.803.101.077	964.165.196.983	975.014.157.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	572.815.344	0	3.231.135.253
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		384.652.649.750	293.230.285.733	964.165.196.983	971.783.022.245
4. Giá vốn hàng bán	11		209.495.046.302	301.285.502.814	687.336.125.762	1.000.227.803.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.157.603.448	(8.055.217.081)	276.829.071.221	(28.444.781.651)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.242.779.808	2.009.798.259	140.498.075.002	8.060.351.739
7. Chi phí tài chính	22		33.837.792.045	32.491.542.523	89.910.525.692	95.923.652.890
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		27.726.205.019	32.469.573.741	81.637.998.383	93.735.038.466
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		525.797.385	1.493.236.679	1.280.977.210	1.930.038.673
9. Chi phí bán hàng	25		12.761.868.161	6.105.659.454	28.097.992.492	21.326.611.062
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.974.398.502	16.094.344.324	42.785.734.636	66.636.266.968
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		129.352.121.933	(59.243.728.444)	257.813.870.613	(202.340.922.159)
12. Thu nhập khác	31		56.416.648.019	37.774.600.000	150.796.425.969	63.102.220.481
13. Chi phí khác	32		12.000.000	(2.000.000)	29.500.000	113.729.109
14. Lợi nhuận khác	40		56.404.648.019	37.776.600.000	150.766.925.969	62.988.491.372
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185.756.769.952	(21.467.128.444)	408.580.796.582	(139.352.430.787)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		185.756.769.952	(21.467.128.444)	408.580.796.582	(139.352.430.787)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		185.756.769.952	(21.467.128.444)	408.580.796.582	(139.352.430.787)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.327	(153)	2.918	(995)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.327	(153)	2.918	(995)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ 3 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		408.580.796.582	(139.352.430.787)
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		232.388.392.155	236.758.057.492
- Các khoản dự phòng	03		0	18.299.018.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(479.458.103)	1.315.586.479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.890.186.659)	(67.225.723.251)
- Chi phí lãi vay	06		81.637.998.383	93.735.038.466
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		502.237.542.358	143.529.546.882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.211.382.099	(558.735.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.398.805.821	14.417.505.359
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.964.761.824)	(63.315.556.927)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.903.435.439	(15.343.961.583)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(107.150.685)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(141.336.788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.500.000)	(148.822.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		539.669.753.208	78.438.638.978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(10.223.130.075)	(5.845.260.733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		94.164.015.814	55.193.512.618
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.230.046.500.000)	(714.024.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2.863.032.000.000	602.064.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.011.162.210)	(1.930.038.673)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		201.257.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.090.252.033	4.338.210.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.737.524.438)	(60.203.576.155)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(418.405.000.000)	(17.200.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0

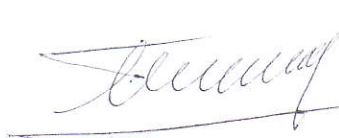
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.180.000)	(1.216.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(418.432.180.000)	(17.201.216.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.500.048.770	1.033.846.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.009.600.464	78.451.466.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(66.436.882)	(15.941.899)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		87.443.212.352	79.469.371.433

Hải Phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Thị Thùy Anh

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
 Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	664.024.606	484.764.025
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.779.187.746	52.524.836.439
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	87.443.212.352	53.009.600.464
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	149.052.899.868	202.457.261.369
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	112.337.546.565	162.083.949.300
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	89.235.465.707	124.986.486.930
VINASHIN LINES (VCC)	14.604.767.229	14.604.767.229
Công ty CP Đại lý VTB Hoàng Long	-	5.366.659.200
REDSOIL AGRICULTURAL	-	6.118.862.000
SOLEUM ENERGY PTE LTD	-	-
METRO OCEAN LIMITED	2.278.133.878	2.407.923.328
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	1.600.720.000	380.380.000
Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh	1.373.520.000	1.822.400.000
Công ty CP đại lý tàu biển và LOGISTICS VOSCO	542.241.516	557.018.976
SHELL INTERNATIONAL	-	-
Công ty TNHH TM và VT Tín Phát	968.461.000	2.855.364.000
Công ty CP DVHàng hải Vosco	1.734.237.235	2.984.087.637
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.715.353.303	40.373.312.069
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	-	-
- Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty liên kết)	542.241.516	557.018.976
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco (Công ty liên kết)	-	-
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng:	-	-
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.031.300.580	4.156.282.646

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	3.792.885.180	3.928.270.846
- Các khoản khác	238.415.400	228.011.800
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>51.396.690.588</i>	<i>58.175.143.961</i>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm, CCDC	-	-
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	51.386.138.861	58.110.224.914
- Chi phí trả trước khác	10.551.727	64.919.047
Cộng	<u>55.427.991.168</u>	<u>62.331.426.607</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm

c/ Lợi thế thương mại

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
-------------	-----------------	-----------------

15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)

16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)

18- Chi phí phải trả

Cuối kỳ **Đầu năm**

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS
- Các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	<u>183.605.458.072</u>	<u>99.931.430.904</u>
-------------	-------------------------------	------------------------------

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng	<u>518.793.267.804</u>	<u>518.793.267.804</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm

20- Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

34.701.916 156.906.159

	Cộng	<u>34.701.916</u>	<u>156.906.159</u>
<i>b/ Dài hạn</i>			
- Doanh thu nhận trước		-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
		-	-
	Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</i>			
21- Trái phiếu phát hành			
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
- Mệnh giá			
- Đối tượng phát hành(bán lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)			
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)			
- Giá trị đã mua lại trong kỳ			
- Các thuyết minh khác			
23- Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		-	-
- Dự phòng tái cơ cấu		-	-
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)		-	-
	Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>			
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		14.910.286.452	14.910.286.452
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-	-
-Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>14.910.286.452</u>	<u>14.910.286.452</u>
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	-
-Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		<u>-</u>	<u>-</u>
25- Vốn chủ sở hữu			
<i>a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)</i>			
<i>b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		686.000.000.000	686.000.000.000
	Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>
<i>c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN</i>		Năm nay	Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d/ Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<i>đ/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<u>27.916.312.330</u>	<u>27.916.312.330</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	3.424.207,16	2.046.457,86
- EUR	-	-
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>(Đơn vị tính: Đồng)</i>	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	964.165.196.983	975.014.157.498
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	964.165.196.983	975.014.157.498
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	9.661.499.820	8.117.471.897
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	-	-
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	9.040.045.274	7.604.471.897
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	621.454.546	513.000.000
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	-	3.231.135.253
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	3.231.135.253
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	687.336.125.762	1.000.227.803.896
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
-Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
-Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	687.336.125.762	1.000.227.803.896
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.090.252.033	3.223.391.433
- Lãi bán các khoản đầu tư	125.955.418.812	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.393.524.000	1.114.819.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.058.880.157	3.722.141.106
<i>Trong đó:Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	479.478.103	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	140.498.075.002	8.060.351.739
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	81.637.998.383	93.735.038.466
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.889.141.026	2.188.614.424
<i>Trong đó:Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	-	1.315.586.479
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-

- Chi phí tài chính khác	383.386.283	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	89.910.525.692	95.923.652.890
6- Thu nhập khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	94.164.015.814	62.993.512.618
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	56.632.410.155	108.707.863
Cộng	150.796.425.969	63.102.220.481
7- Chi phí khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	145.055
- Các khoản khác	29.500.000	113.584.054
Cộng	29.500.000	113.729.109
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42.785.734.636	66.636.266.968
- Chi phí nhân viên quản lý	23.671.646.700	24.717.103.423
- Thuế, phí và lệ phí	2.986.206.420	8.195.934.477
- Các khoản chi phí QLDN khác	16.127.881.516	33.723.229.068
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.097.992.492	21.326.611.062
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí hoa hồng, môi giới	28.097.992.492	21.326.611.062
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.485.490.449	373.668.279.696
- Chi phí nhân công	93.695.619.382	94.483.567.760
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.388.392.155	236.758.057.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.684.968.309	294.472.967.622
- Chi phí khác bằng tiền	40.965.382.595	88.807.809.356
Cộng	758.219.852.890	1.088.190.681.926
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, REPO CK
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan: Chi tiết tại Phụ biểu số 11
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Chi tiết tại Phụ biểu số 12
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

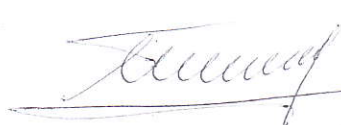
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Quyền



Nguyễn Bá Trường



Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu - Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn b1) Ngắn hạn - Các khoản đầu tư khác	448.875.000.000	448.875.000.000	86.500.000.000	86.500.000.000
0	0	0	0	0
b2) Dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu - Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
0	0	0	0	0
0	0	0	0	0
0	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Đầu tư vào công ty con + Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Vosco (100% vốn CSH) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; + VOSAL (36% vốn CSH) + VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,4508%) - Đầu tư vào đơn vị khác; + MSB + SSV + Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	30.118.987.697	0	30.118.987.697	96.012.128.171	0	96.012.128.171
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
20.833.731.542	0	20.833.731.542	21.298.188.766	0	21.092.101.493	
2.110.026.521		2.110.026.521	1.800.000.000	(206.087.273)	1.593.912.727	
18.723.705.021	0	18.723.705.021	19.498.188.766	0	19.498.188.766	
9.285.256.155		9.285.256.155	77.183.397.343		77.183.397.343	
5.750.314.155		5.750.314.155	73.648.455.343		73.648.455.343	
3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000	
135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác hoạt động bình thường,
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	123.146.855.664		128.671.263.584	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	123.146.855.664		128.671.263.584	
b/ Dài hạn	16.590.065.880		5.214.900.000	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	16.590.065.880		5.214.900.000	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	139.736.921.544		133.886.163.584	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	93.967.819.532			78.195.943.061		
*Chỉ tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	92.196.250.820			76.411.611.775		
+ Tiền cấp đầu nhòn	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+Tiền lương t.viên đi thuê	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường
+ Cước vận chuyển	89.235.465.707		Công ty CP ĐT và TM DIC	73.450.826.662		Công ty CP ĐT và TM DIC
+ Các khoản khác	1.771.568.712			1.784.331.286		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	70.401.539.067	0	74.900.285.011	0
- Công cụ, dụng cụ;	227.118.124	0	126.445.827	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	1.091.185	0	1.823.359	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	70.629.748.376	0	75.028.554.197	0

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>37.864.112.403</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>5.869.548.359.597</u>	<u>8.980.195.400</u>	<u>61.840.555</u>	<u>5.985.252.537.564</u>
- Mua trong kỳ	40.424.000		2.063.987.530	50.600.000		2.155.011.530
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			761.430.751.132	183.188.674		761.613.939.806
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>37.904.536.403</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>5.110.181.595.995</u>	<u>8.847.606.726</u>	<u>61.840.555</u>	<u>5.225.793.609.288</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>18.068.041.972</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>4.096.370.392.603</u>	<u>8.921.940.854</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.192.220.245.593</u>
- Khấu hao trong kỳ	958.772.605		231.179.779.701	13.082.424		232.151.634.730
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			761.430.751.132	183.188.674		761.613.939.806
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>19.026.814.577</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>3.566.119.421.172</u>	<u>8.751.834.604</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.662.757.940.517</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>19.796.070.431</u>	<u>0</u>	<u>1.773.177.966.994</u>	<u>58.254.546</u>	<u>0</u>	<u>1.793.032.291.971</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>18.877.721.826</u>	<u>0</u>	<u>1.544.062.174.823</u>	<u>95.772.122</u>	<u>0</u>	<u>1.563.035.668.771</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

1.546.080.201.029

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

255.669.777.531

NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
CHỈ TIÊU					
Nguyên giá					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.509.100.000</u>	<u>11.550.768.680</u>
- Mua trong kỳ				30.000.000	30.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.539.100.000</u>	<u>11.580.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>1.403.658.407</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.278.817.651</u>	<u>2.682.476.058</u>
- Khấu hao trong kỳ	121.449.087			115.308.338	236.757.425
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>1.525.107.494</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.394.125.989</u>	<u>2.919.233.483</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>8.638.010.273</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>230.282.349</u>	<u>8.868.292.622</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>8.516.561.186</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>144.974.011</u>	<u>8.661.535.197</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

1.453.987.500

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.051.200.000

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0		
b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)	904.452.571.322		0	422.852.999.176	1.327.305.570.498	
Từ 1 năm trở xuống	272.903.789.854				470.589.853.280	
Trên 1 năm đến 5 năm	479.188.781.468				664.125.717.218	
Trên 5 năm	152.360.000.000				192.590.000.000	
Cộng	904.452.571.322	0	0	422.852.999.176	1.327.305.570.498	0

(*) Tăng, giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	271.049.247.845	271.049.247.845	313.959.738.962	313.959.738.962
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	37.173.563.089	37.173.563.089	38.416.927.416	38.416.927.416
+ Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	11.017.354.500	11.017.354.500	9.780.264.000	9.780.264.000
+ FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	11.524.357.582	11.524.357.582	1.324.616.157	1.324.616.157
+ Monjasa S'pore	0	0	6.046.183.001	6.046.183.001
+ KPI OCEANCONNECT PTE LTD	3.316.043.672	3.316.043.672	6.188.674.099	6.188.674.099
+ CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN- CẢNG TÂN THUẬN	5.016.383.867	5.016.383.867	7.836.074.206	7.836.074.206
+ Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6.299.423.468	6.299.423.468	7.241.115.953	7.241.115.953
- Phải trả cho các đối tượng khác	233.875.684.756	233.875.684.756	275.542.811.546	275.542.811.546
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0			
Cộng	271.049.247.845	271.049.247.845	313.959.738.962	313.959.738.962

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty liên kết)
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
0	0
2.196.998.415	3.141.032.706

Phụ biểu số 09

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.516.525	10.270.983	26.365.772	54.722.597	63.968.139	10.270.983
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	2.880.092	2.880.092	34.794.029	34.794.029	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	2.618.265	2.618.265	15.412.361	15.412.361	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	275.856.529	160.090.680	153.965.710	113.214.331	321.452.860	67.618.000
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	(86.247.965)	0	2.982.206.420	1.768.454.461	1.213.751.959
- Các loại thuế khác (Môn bài, NT)	0	0	0	7.000.000	7.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.497.925	1.486.550	2.975.700	7.456.475	8.954.400	0
Cộng	296.870.979	91.098.605	188.805.539	3.214.806.213	2.220.036.250	1.291.640.942
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	448.000	0	448.000	579.900	131.900
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	448.000	0	448.000	579.900	131.900

Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu 30/09/2021

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	(722.103.787.319)	707.589.543.750
Tăng vốn trong năm trước								0
Giảm do cty con thành cty Lkết								0
Tăng GTĐT vào CTLK theo đổi vốn chủ								0
Tăng khác năm trước								0
Lãi trong năm trước								0
Lỗ trong năm trước							(185.901.987.315)	(185.901.987.315)
Giảm do cty liên kết phân phối lợi nhuận							(1.341.970.086)	(1.341.970.086)
Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	(909.347.744.720)	520.345.586.349
Tăng vốn trong năm nay								0
Tăng do cty con thành cty Lkết								0
Tăng khác								0
Lãi trong năm nay							408.580.796.582	408.580.796.582
Lỗ trong năm nay								0
Giảm do cty liên kết phân phối lợi nhuận 2020							(1.539.347.161)	(1.539.347.161)
Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	(502.306.295.299)	927.387.035.770

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn 30/09/2021

Phụ biểu số 11b

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0			0	0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					86.633.397.343	13.730.185.000	75.628.326.188	24.735.256.155	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	0	6.000.000.000	0	6.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO	0			0		6.000.000.000		6.000.000.000	Vốn CSH nắm giữ 100%
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.393.524			1.393.524	9.450.000.000	0	0	9.450.000.000	
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Vốn CSH nắm giữ 46,4508%
2.2 Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	180.000			180.000	1.800.000.000			1.800.000.000	Vốn CSH nắm giữ 36%
3. Đầu tư dài hạn khác					77.183.397.343	7.730.185.000	75.628.326.188	9.285.256.155	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251	672.190	8.924.400	500.041	73.648.455.343	7.730.185.000	75.628.326.188	5.750.314.155	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)					135.000.000			135.000.000	

Giao dịch với các bên liên quan 30/09/2021

Phụ biểu số 11a

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BDH, BKS	1.688.771.730	1.788.381.620				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ			86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ						67.200.000.000	67.200.000.000
- Phải thu khác				86.061.212.200	86.061.212.200		
2. Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết			557.018.976	542.241.516	-	
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết		2.525.048.169	1.652.014.466				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết		9.040.045.274	7.604.471.897	557.018.976	542.241.516		
- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết			557.045.081				
3. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết					3.141.032.706	2.196.998.415
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết		14.044.323.245	16.012.049.849			3.141.032.706	2.196.998.415
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết		621.454.546	513.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết			1.114.819.200				

Báo cáo bộ phận hợp nhấtPhụ biểu số 12**I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	949.951.578.398	14.213.618.585	964.165.196.983
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	949.951.578.398	14.213.618.585	964.165.196.983
4. Chi phí bộ phận			0
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	949.951.578.398	14.213.618.585	964.165.196.983
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	750.704.319.160	7.515.533.730	
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	199.247.259.238	6.698.084.855	205.945.344.093
8. Doanh thu hoạt động tài chính	139.936.864.281	561.210.721	140.498.075.002
9. Chi phí tài chính	89.719.794.987	190.730.705	89.910.525.692
10. Thu nhập khác	150.796.425.969	0	150.796.425.969
11. Chi phí khác	29.500.000	0	29.500.000
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.280.977.210	0	1.280.977.210
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	401.512.231.711	7.068.564.871	408.580.796.582
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	33.411.973.469		33.411.973.469
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	270.326.283.092	59.111.055	270.385.394.147
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	(206.087.273)	0	(206.087.273)
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	952.153.743.969	19.629.278.276	971.783.022.245
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	0		
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	952.153.743.969	19.629.278.276	971.783.022.245
4. Chi phí bộ phận	1.071.287.505.099	16.903.176.827	1.088.190.681.926
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(119.133.761.130)	2.726.101.449	(116.407.659.681)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	0		
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(119.133.761.130)	2.726.101.449	(116.407.659.681)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	6.759.249.994	1.301.101.745	8.060.351.739
9. Chi phí tài chính	95.787.610.234	136.042.656	95.923.652.890
10. Thu nhập khác	63.102.220.481	0	63.102.220.481
11. Chi phí khác	112.993.606	735.503	113.729.109
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.930.038.673		1.930.038.673
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(143.242.855.822)	3.890.425.035	(139.352.430.787)
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	61.009.616.340	0	61.009.616.340
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	271.847.289.140	471.250.796	272.318.539.936
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	18.459.018.483	-160.000.000	18.299.018.483

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.779.849.522.956	31.103.212.045	2.810.952.735.001
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	45.029.274.149		45.029.274.149
Tổng tài sản			2.855.982.009.150
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	1.897.095.447.168	31.103.212.045	1.928.198.659.213
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			0
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	396.314.167		396.314.167
Tổng nợ phải trả			1.928.594.973.380
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.673.465.255.288	21.153.352.413	2.694.618.607.701
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			0
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	113.185.785.288		113.185.785.288
Tổng tài sản	2.774.802.851.810	21.153.352.413	2.807.804.392.989
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.270.306.333.738	16.746.658.735	2.287.052.992.473
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			0
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	405.814.167		405.814.167
Tổng nợ phải trả	2.270.712.147.905	16.746.658.735	2.287.458.806.640

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý hợp nhất

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	279.336.066.381	203.255.247.058
2. Khu vực nước ngoài	684.829.130.602	768.527.775.187
Cộng	964.165.196.983	971.783.022.245

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	9.680.051.995	12.760.589.924	814.383.761.450	587.999.266.370
2. Khu vực nước ngoài	23.731.921.474	48.249.026.416	1.996.568.973.551	2.223.282.176.159
Cộng	33.411.973.469	61.009.616.340	2.810.952.735.001	2.811.281.442.529

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu